

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ
1	Khám răng hàm mặt	lần	29,000
2	Khám ngoại	lần	29,000
3	Khám nhi	lần	29,000
4	Khám Tai mũi họng	lần	29,000
5	Khám YHCT	lần	29,000
6	Khám nội	lần	29,000
7	Khám Phụ sản	lần	29,000
8	Khám Mắt	lần	29,000
9	Khám sức khỏe lái xe ô tô	lần	425,000
10	Khám sức khỏe lái xe ô tô (SLL)	lần	355,000
11	Khám sức khỏe lái xe máy	lần	350,000
12	Khám sức khỏe lái xe máy (SLL)	lần	300,000
13	Khám sức khỏe cho học sinh	lần	50,000
14	Khám sức khỏe hồ sơ	lần	200,000
15	Khám sức khỏe hồ sơ (SLL)	lần	180,000
16	Khám sức khỏe	lần	160,000
17	Bẻ cuốn mũi	Lần	133,000
18	Bó bột chi dưới bằng bột thủy tinh	lần	500,000
19	Bó bột chi dưới bằng bột thường	lần	300,000
20	Bó bột chi trên bằng bột thủy tinh	lần	500,000
21	Bó bột chi trên bằng bột thường	lần	300,000
22	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	144,000
23	Bó thuốc	Lần	47,700
24	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,274,000
25	Bóc nhân xơ vú	Lần	984,000
26	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Lần	216,000
27	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	178,000
28	Bơm hơi vòi nhĩ	Lần	115,000
29	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	198,000
30	Bơm rửa khoang màng phổi	Lần	216,000
31	Bơm thuốc thanh quản	Lần	20,500
32	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	2,561,000
33	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1,242,000
34	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,269,000
35	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,269,000
36	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,298,000
37	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,298,000
38	Cắt bỏ khối u màn hầu	Lần	2,754,000
39	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Lần	820,000
40	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	2,321,000
41	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,126,000
42	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000
43	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Lần	1,234,000
44	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1,126,000
45	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	705,000
46	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Lần	1,234,000
47	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	1,784,000
48	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2,627,000

49	Cắt các u nang giáp móng	Lần	2,133,000
50	Cắt chỉ	lần	50,000
51	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	32,900
52	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2,498,000
53	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	1,100,000
54	Cắt hẹp bao quy đầu	lần	775,000
55	Cắt khối u khẩu cái	Lần	2,754,000
56	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Lần	7,159,000
57	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Lần	2,887,000
58	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	246,000
59	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	392,000
60	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	616,000
61	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	616,000
62	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Lần	246,000
63	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	151,000
64	Cắt mắt cá chân (mụn cóc)	lần	300,000
65	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	455,000
66	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	1,935,000
67	Cắt polyp mũi	Lần	663,000
68	Cắt polyp ống tai	Lần	1,990,000
69	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	729,000
70	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2,561,000
71	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	2,561,000
72	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2,561,000
73	Cắt túi mật	Lần	4,523,000
74	Cắt u amidan	Lần	3,771,000
75	Cắt u lành phần mềm d<5cm	lần	500,000
76	Cắt u lành phần mềm d>5cm	lần	700,000
77	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	1,784,000
78	Cắt u lành phần mềm vị trí khó	lần	1,500,000
79	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	415,000
80	Cắt u lưỡi lành tính	Lần	2,754,000
81	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	1,784,000
82	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	1,965,000
83	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Lần	1,334,000
84	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Lần	1,334,000
85	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1,206,000
86	Cắt u nang buồng trứng	Lần	2,944,000
87	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	2,944,000
88	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	2,944,000
89	Cắt u thành âm đạo	Lần	2,048,000
90	Cắt u vú lành tính	Lần	2,862,000
91	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	3,746,000

92	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Lần	5,529,000
93	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Lần	116,000
94	Cầm máu mũi bằng Merocel	Lần	205,000
95	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Lần	479,000
96	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	458,000
97	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Lần	46,500
98	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	lần	343,000
99	Cột chấn thương cổ và bàn chân	lần	2,887,000
100	Cứu	Lần	81,800
101	Cứu	Lần	35,500
102	Cứu điều trị liệt thể hàn	Lần	35,000
103	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Lần	35,500
104	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Lần	35,500
105	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	35,500
106	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Lần	35,500
107	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Lần	35,500
108	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Lần	35,500
109	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Lần	35,500
110	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Lần	35,000
111	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Lần	35,500
112	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Lần	35,500
113	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Lần	35,500
114	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Lần	35,500
115	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Lần	35,500
116	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Lần	35,500
117	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Lần	35,500
118	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	35,500
119	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Lần	35,500
120	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Lần	35,500
121	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	35,500
122	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Lần	35,500
123	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Lần	35,500
124	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Lần	35,500
125	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Lần	35,500
126	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Lần	35,500
127	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Lần	35,500
128	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	35,500
129	Chích áp xe	lần	200,000
130	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Lần	186,000
131	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	263,000
132	Chích áp xe sàn miệng	Lần	263,000
133	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	263,000
134	Chích áp xe vú	Lần	219,000
135	Chích lễ	Lần	81,800
136	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	173,000
137	Chích rạch màng nhĩ	Lần	61,200
138	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Lần	186,000
139	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Lần	3,720,000

140	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Lần	107,000
141	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	137,000
142	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	137,000
143	Chọc hút dịch	lần	200,000
144	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	143,000
145	Chọc hút dịch vành tai	Lần	52,600
146	Chọc hút khí màng phổi	Lần	143,000
147	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176,000
148	Chọc hút nang Naboth	lần	200,000
149	Chọc hút nang thành âm đạo	lần	33,600
150	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	110,000
151	Chọc rửa xoang hàm	Lần	278,000
152	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	176,000
153	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	176,000
154	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	137,000
155	Chôn chỉ (cấy chỉ)	lần	174,000
156	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	Lần	265,000
157	Chụp tuỷ bằng MTA	Lần	265,000
158	Chườm ngải	Lần	35,000
159	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	2,832,000
160	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1,242,000
161	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	185,000
162	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	185,000
163	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	678,000
164	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	1,751,000
165	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Lần	241,000
166	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	32,900
167	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Lần	653,000
168	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Lần	640,000
169	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	21,400
170	Đặt nẹp vai	lần	50,000
171	Đặt nội khí quản	Lần	568,000
172	Đặt ống nội khí quản	Lần	555,000
173	Đặt ống thông dạ dày	Lần	90,100
174	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	90,100
175	Đặt ống thông hậu môn	Lần	82,100
176	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,040,000
177	Đặt sonde bàng quang	Lần	85,400
178	Đặt thuốc	lần	20,000
179	Đặt vòng	lần	200,000
180	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	3,579,000
181	Điện châm	Lần	75,800
182	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	67,300
183	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	75,800
184	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Lần	67,300
185	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	67,300

186	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	67,300
187	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	67,300
188	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	75,800
189	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Lần	67,300
190	Điện châm điều trị đau răng	Lần	75,800
191	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	67,300
192	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	67,300
193	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Lần	67,300
194	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	67,300
195	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	67,300
196	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	75,800
197	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	67,300
198	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	75,800
199	Điện châm điều trị khàn tiếng	Lần	67,300
200	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	67,300
201	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	75,800
202	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	75,800
203	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	75,800
204	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	75,800
205	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	75,800
206	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	67,300
207	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	67,300
208	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	67,300
209	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	75,800
210	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	67,300
211	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	75,800
212	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	67,300
213	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	75,800
214	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	67,300
215	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	75,800
216	Điện châm điều trị trĩ	Lần	67,300
217	Điện châm điều trị ù tai	Lần	75,800
218	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	67,300
219	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	67,300
220	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	67,300
221	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	67,300
222	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	67,300
223	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	75,800
224	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	75,800
225	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Lần	75,800
226	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	75,800
227	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Lần	75,800
228	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	75,800
229	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	75,800
230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Lần	75,800
231	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Lần	75,800
232	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	75,800
233	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	75,800

234	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	Lần	75,800
235	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	75,800
236	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Lần	75,800
237	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	75,800
238	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Lần	75,800
239	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	75,800
240	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Lần	75,800
241	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	75,800
242	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Lần	75,800
243	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	40,000
244	Điều trị bằng Laser công suất thấp	lần	47,000
245	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	lần	43,800
246	Điều trị bằng Parafin	Lần	50,000
247	Điều trị bằng siêu âm	Lần	44,400
248	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	40,700
249	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	41,100
250	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	38,000
251	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	38,000
252	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	35,500
253	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	460,000
254	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Lần	460,000
255	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Lần	97,000
256	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	97,000
257	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	lần	316,000
258	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	lần	234,000
259	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	lần	234,000
260	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	247,000
261	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	247,000
262	Điều trị tủy lại	lần	941,000
263	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	565,000
264	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	422,000
265	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	925,000
266	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	795,000
267	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	lần	565,000
268	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	565,000
269	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	565,000
270	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	565,000
271	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Lần	565,000
272	Điều trị tủy răng sữa	lần	261,000
273	Điều trị tủy răng sữa	lần	369,000

274	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Lần	565,000
275	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	565,000
276	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Lần	565,000
277	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Lần	565,000
278	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Lần	565,000
279	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	795,000
280	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	925,000
281	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	lần	422,000
282	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Lần	565,000
283	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần	155,000
284	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Lần	38,000
285	Đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	447,000
286	Đốt hộng hạt bằng nhiệt	Lần	79,100
287	Ép tim ngoài lồng ngực	Lần	458,000
288	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	2,818,000
289	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2,818,000
290	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	258,000
291	Giác hơi	Lần	33,200
292	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	31,800
293	Giác hơi điều trị cảm cúm	Lần	31,800
294	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Lần	31,800
295	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Lần	31,800
296	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	185,000
297	Hút dịch khớp	lần	250,000
298	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	114,000
299	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	114,000
300	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	300,000
301	Hút dịch khớp gối	Lần	109,000
302	Hút dịch khớp gối	lần	200,000
303	Hút dịch khớp háng	Lần	114,000
304	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	114,000
305	Hút dịch khớp vai	Lần	114,000
306	Hút dịch mũi	lần	60,000
307	Hút đờm hầu họng	Lần	10,000
308	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	317,000
309	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	11,100
310	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	11,100

311	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	109,000
312	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	110,000
313	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	lần	117,000
314	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	50,500
315	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	50,500
316	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	3,750,000
317	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	44,500
318	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	27,300
319	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	44,500
320	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	87,000
321	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	59,500
322	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	3,579,000
323	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Lần	182,000
324	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	3,579,000
325	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3,579,000
326	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Lần	954,000
327	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	2,963,000
328	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	2,963,000
329	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	2,963,000
330	Khâu vết rách vành tai	Lần	178,000
331	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Lần	178,000
332	Khâu vết thương phần mềm	lần	300,000
333	Khâu vết thương phần mềm có tổn thương mạch máu, gân, thắt mạch máu nổi gân	lần	1,000,000
334	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	172,000
335	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	lần	244,000
336	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	224,000
337	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	lần	286,000
338	Khâu vết thương thành bụng	Lần	1,965,000
339	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Lần	20,400
340	Khí dung mũi họng	lần	50,000
341	Khí dung mũi họng	Lần	20,400
342	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	17,600
343	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	17,600
344	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	17,600
345	Làm thuốc tai	Lần	20,500
346	Lấy cao răng	lần	70,900
347	Lấy cao răng	lần	124,000
348	Lấy dị vật hạ họng	Lần	40,800
349	Lấy dị vật họng miệng	Lần	40,800
350	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	673,000
351	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	lần	194,000
352	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lần	514,000
353	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	62,900
354	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lần	1,014,000
355	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lần	1,014,000
356	Măng Chambers	Lần	72,300
357	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	984,000

358	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	2,514,000
359	Mở khí quản cấp cứu	Lần	704,000
360	Mở khí quản thường quy	Lần	704,000
361	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	596,000
362	Mở rộng lỗ sáo	Lần	1,136,000
363	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Lần	3,579,000
364	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Lần	3,720,000
365	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	360,000
366	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Lần	1,234,000
367	Nắn sai khớp thái dương hàm	lần	100,000
368	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Lần	1,662,000
369	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1,662,000
370	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Lần	399,000
371	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Lần	335,000
372	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Lần	320,000
373	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Lần	335,000
374	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	335,000
375	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	320,000
376	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Lần	320,000
377	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Lần	624,000
378	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Lần	624,000
379	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	335,000
380	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	320,000
381	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	335,000
382	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	335,000
383	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	225,000
384	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	225,000
385	Nắn, bó bột gãy xương chày	Lần	234,000
386	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	135,000
387	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Lần	234,000
388	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	259,000
389	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Lần	319,000
390	Nắn, bó bột trật khớp gối	Lần	250,000
391	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	399,000
392	Nắn, bó bột trật khớp vai	Lần	310,000
393	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Lần	399,000
394	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	644,000
395	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Lần	2,672,000
396	Nong hẹp bao quy đầu	lần	200,000
397	Nong niệu đạo	lần	228,000
398	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Lần	133,000
399	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	294,000
400	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	728,000
401	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	2,814,000
402	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Lần	278,000
403	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	728,000
404	Nội soi đại tràng sigma	Lần	305,000

405	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Lần	576,000
406	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1,696,000
407	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	305,000
408	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Lần	447,000
409	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	290,000
410	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	513,000
411	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	290,000
412	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	513,000
413	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	513,000
414	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	673,000
415	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	514,000
416	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	1,456,000
417	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	508,000
418	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	703,000
419	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	508,000
420	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	865,000
421	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	244,000
422	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	189,000
423	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	189,000
424	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	Lần	243,000
425	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	lần	40,000
426	Nhét bắc mũi sau	Lần	116,000
427	Nhét bắc mũi trước	Lần	116,000
428	Nhĩ Chambers	Lần	81,800
429	Nhổ chân răng sữa	Lần	37,300
430	Nhổ chân răng vĩnh viễn	lần	180,000
431	Nhổ răng sữa	Lần	37,300
432	Nhổ răng thừa	lần	207,000
433	Nhổ răng vĩnh viễn	lần	194,000
434	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	98,600
435	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	lần	98,600
436	Ôn Chambers	Lần	81,800
437	PAP'S	lần	400,000
438	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	lần	2,125,000
439	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	lần	3,365,000
440	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	lần	3,365,000
441	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	Lần	1,334,000
442	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	3,873,000
443	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	3,741,000
444	Phẫu thuật cắt cụt chi	lần	3,741,000
445	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	2,248,000
446	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4,616,000
447	Phẫu thuật cắt môm trên theo đường miệng	Lần	3,771,000
448	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Lần	3,668,000
449	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Lần	3,053,000
450	Phẫu thuật cắt thủy giáp	Lần	4,166,000
451	Phẫu thuật cắt u Amygdal	Lần	1,648,000
452	Phẫu thuật cắt u bao hoạt dịch u bao hoạt dịch	lần	1,500,000

453	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Lần	2,627,000
454	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	3,014,000
455	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1,415,000
456	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	1,965,000
457	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	954,000
458	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	3,873,000
459	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Lần	5,336,000
460	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2,562,000
461	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,873,000
462	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	3,873,000
463	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Lần	954,000
464	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	2,672,000
465	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	5,209,000
466	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3,188,000
467	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	3,325,000
468	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Lần	1,756,000
469	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,616,000
470	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Lần	2,012,000
471	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	2,832,000
472	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Lần	3,258,000
473	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	3,258,000
474	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	3,258,000
475	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	3,258,000
476	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	3,258,000
477	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	3,258,000
478	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	3,258,000
479	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	3,985,000
480	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,750,000
481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	3,750,000
482	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	3,750,000
483	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	3,750,000
484	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	3,750,000
485	Phẫu thuật khối u khoang bên hông	Lần	5,659,000
486	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Lần	3,985,000
487	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	lần	3,750,000
488	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Lần	3,750,000
489	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	3,750,000
490	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
491	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	3,750,000
492	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	3,750,000
493	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	lần	3,132,000
494	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Lần	3,750,000
495	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	3,750,000
496	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	3,750,000
497	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Lần	3,750,000
498	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Lần	3,750,000
499	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Lần	3,985,000

500	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	lần	3,750,000
501	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	3,750,000
502	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	3,750,000
503	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Lần	3,750,000
504	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	3,750,000
505	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Lần	3,750,000
506	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Lần	3,750,000
507	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Lần	3,750,000
508	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	3,750,000
509	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Lần	3,750,000
510	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,750,000
511	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Lần	3,750,000
512	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	3,750,000
513	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	2,887,000
514	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Lần	486,000
515	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Lần	4,623,000
516	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	2,944,000
517	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Lần	1,415,000
518	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	719,000
519	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	lần	2,814,000
520	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	954,000
521	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Lần	4,615,000
522	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	2,814,000
523	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	790,000
524	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	954,000
525	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Lần	2,963,000
526	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Lần	2,963,000
527	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	3,188,000
528	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	3,873,000
529	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	663,000
530	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2,564,000
531	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2,564,000
532	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3,093,000
533	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Lần	4,159,000
534	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Lần	4,159,000
535	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Lần	4,159,000
536	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	3,002,000
537	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	3,188,000
538	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2,750,000
539	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Lần	954,000
540	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	1,574,000
541	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	3,873,000
542	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	3,873,000
543	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3,188,000
544	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Lần	3,040,000
545	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2,564,000

546	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	2,896,000
547	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Lần	2,664,000
548	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Lần	2,167,000
549	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	8,042,000
550	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Lần	4,922,000
551	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	954,000
552	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	3,873,000
553	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	2,955,000
554	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	2,955,000
555	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	3,873,000
556	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Lần	1,574,000
557	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Lần	1,574,000
558	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Lần	2,167,000
559	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Lần	2,955,000
560	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1,415,000
561	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Lần	1,415,000
562	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	2,955,000
563	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	2,955,000
564	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	2,896,000
565	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	342,000
566	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	342,000
567	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	342,000
568	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	342,000
569	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	337,000
570	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	207,000
571	Phẫu thuật rò khe mang I	Lần	4,623,000
572	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Lần	4,623,000
573	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1,731,000
574	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	2,887,000
575	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	2,887,000
576	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Lần	3,720,000
577	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Lần	2,887,000
578	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Lần	3,040,000
579	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Lần	5,209,000
580	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	3,873,000
581	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Lần	2,963,000
582	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	2,963,000
583	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	2,963,000
584	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	2,963,000
585	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	2,963,000
586	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	2,963,000
587	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	2,963,000
588	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	2,963,000
589	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	2,963,000
590	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	3,188,000
591	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	4,616,000

592	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	Lần	4,228,000
593	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	Lần	2,790,000
594	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Lần	3,040,000
595	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	1,965,000
596	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	2,963,000
597	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	2,758,000
598	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	2,598,000
599	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	2,963,000
600	Phẫu thuật viêm xương	lần	2,072,359
601	Phẫu thuật viêm xương	lần	3,741,000
602	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1,242,000
603	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Lần	1,415,000
604	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	Lần	2,814,000
605	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	337,000
606	Phục hồi cổ răng bằng Composite	lần	337,000
607	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	lần	337,000
608	Phương pháp Proetz	Lần	57,600
609	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1,731,000
610	Rút máu để điều trị	Lần	236,000
611	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	172,000
612	Rửa bàng quang	Lần	185,000
613	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	198,000
614	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	119,000
615	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	576,000
616	Rửa vết thương	lần	50,000
617	Sắc thuốc thang	Lần	12,000
618	Sắc thuốc thang	lần	10,000
619	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	597,000
620	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	lần	49,000
621	Sinh thiết	lần	400,000
622	Soi cổ tử cung	Lần	61,500
623	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	49,600
624	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Lần	155,000
625	Tập các kiểu thở	Lần	29,000
626	Tập cho người thất ngôn	Lần	98,800
627	Tập do cứng khớp	Lần	45,700
628	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	27,300
629	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	29,000
630	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	29,000
631	Tập đi với gậy	Lần	27,300
632	Tập đi với khung tập đi	Lần	27,300
633	Tập đi với khung treo	Lần	27,300
634	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	27,300
635	Tập đi với thanh song song	Lần	27,300
636	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	44,500
637	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	52,400
638	Tập ho có trợ giúp	Lần	29,000
639	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	27,300

640	Tập nuốt	Lần	152,000
641	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	44,500
642	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	98,800
643	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Lần	46,900
644	Tập tri giác và nhận thức	Lần	38,000
645	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	27,300
646	Tập vận động có kháng trở	Lần	44,500
647	Tập vận động có trợ giúp	Lần	44,500
648	Tập vận động thụ động	Lần	44,500
649	Tập vận động trên bóng	Lần	27,300
650	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	29,000
651	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	27,300
652	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Lần	11,200
653	Tập với ròng rọc	Lần	9,800
654	Tập với thang tường	Lần	27,300
655	Tập với xe đạp tập	Lần	9,800
656	Test HP	lần	150,000
657	Tiêm cạnh sống	lần	280,000
658	Tiêm dị ứng	lần	100,000
659	Tiêm điểm bám gân	lần	150,000
660	Tiêm khớp	lần	280,000
661	Tiêm khớp dưới hướng dẫn siêu âm	lần	330,000
662	Tiêm SAT	lần	45,000
663	Tiêm tĩnh mạch	Lần	10,000
664	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	11,400
665	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	11,400
666	Tháo đinh nội tủy xương đòn	lần	300,000
667	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Lần	2,477,000
668	Tháo lồng ruột non	Lần	2,498,000
669	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Lần	392,000
670	Tháo vòng	lần	100,000
671	Tháo xoắn ruột non	Lần	2,498,000
672	Thay băng	lần	200,000
673	Thay băng	lần	50,000
674	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	134,000
675	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Lần	134,000
676	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	242,000
677	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	242,000
678	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	410,000
679	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	410,000
680	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	246,000
681	Thay băng vết mổ	Lần	57,600
682	Thay băng, cắt chỉ	Lần	57,600
683	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	lần	55,000
684	Thay canuyn	Lần	247,000
685	Thay canuyn mở khí quản	Lần	241,000
686	Thông bàng quang	Lần	85,400
687	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Lần	559,000

688	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
689	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
690	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
691	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
692	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Lần	559,000
693	Thụt giữ	Lần	82,100
694	Thụt tháo	Lần	78,000
695	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	78,000
696	Thụt tháo phân	Lần	78,000
697	Thủy châm	Lần	61,800
698	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Lần	66,100
699	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	66,100
700	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Lần	66,100
701	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	66,100
702	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Lần	66,100
703	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	61,800
704	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	66,100
705	Thủy châm điều trị di tinh	Lần	66,100
706	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	44,400
707	Thủy châm điều trị đái dầm	Lần	66,100
708	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	61,800
709	Thủy châm điều trị đau dây V	Lần	61,800
710	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	61,800
711	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	61,800
712	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	66,100
713	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Lần	66,100
714	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	61,800
715	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	66,100
716	Thủy châm điều trị đau răng	Lần	66,100
717	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	61,800
718	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Lần	66,100
719	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Lần	66,100
720	Thủy châm điều trị hen phế quản	Lần	66,100
721	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	66,100
722	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	66,100
723	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Lần	66,100
724	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	61,800
725	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	66,100
726	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	61,800
727	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	61,800
728	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Lần	66,100
729	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	61,800
730	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Lần	66,100
731	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Lần	66,100
732	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	61,800
733	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	66,100
734	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	61,800
735	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	61,800

736	Thủy châm điều trị liệt dương	Lần	66,100
737	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Lần	61,800
738	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	61,800
739	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Lần	66,100
740	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Lần	61,800
741	Thủy châm điều trị mày đay	Lần	66,100
742	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	66,100
743	Thủy châm điều trị nấc	Lần	61,800
744	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	66,100
745	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	66,100
746	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	61,800
747	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	66,100
748	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	66,100
749	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Lần	66,100
750	Thủy châm điều trị sa tử cung	Lần	66,100
751	Thủy châm điều trị sụp mi	Lần	66,100
752	Thủy châm điều trị sụp mi	Lần	66,100
753	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	61,800
754	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	61,800
755	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Lần	66,100
756	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	61,800
757	Thủy châm điều trị thống kinh	Lần	66,100
758	Thủy châm điều trị trĩ	Lần	66,100
759	Thủy châm điều trị viêm amydan	Lần	66,100
760	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Lần	66,100
761	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	66,100
762	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	66,100
763	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	66,100
764	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Lần	66,100
765	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	61,800
766	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	212,000
767	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	212,000
768	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	212,000
769	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	lần	212,000
770	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	212,000
771	Truyền dịch	lần	110,000
772	Truyền dịch	lần	150,000
773	Truyền dịch	lần	100,000
774	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	3,720,000
775	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	29,000
776	Vệ sinh tai hai bên	lần	60,000
777	Vệ sinh tai một bên	lần	60,000
778	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	lần	24,300
779	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	lần	61,300
780	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	65,500
781	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Lần	61,300
782	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	65,500
783	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Lần	65,500

784	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	61,300
785	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Lần	61,300
786	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	65,500
787	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Lần	65,500
788	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Lần	65,500
789	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Lần	65,500
790	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	61,300
791	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	lần	65,500
792	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu nhi	Lần	61,300
793	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Lần	61,300
794	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	Lần	61,300
795	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	61,300
796	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	65,500
797	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	Lần	61,300
798	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Lần	65,500
799	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	65,500
800	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Lần	65,500
801	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Lần	65,500
802	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Lần	65,500
803	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Lần	65,500
804	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Lần	65,500
805	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	65,500
806	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Lần	65,500
807	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Lần	65,500
808	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	61,300
809	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Lần	65,500
810	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	65,500
811	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	61,300
812	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	61,300
813	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Lần	65,500
814	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Lần	61,300
815	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Lần	61,300
816	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Lần	61,300
817	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Lần	61,300
818	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	61,300
819	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	65,500
820	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	65,500
821	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Lần	65,500
822	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Lần	61,300
823	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	61,300
824	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	61,300
825	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Lần	65,500
826	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Lần	65,500
827	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	65,500
828	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	65,500
829	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Lần	61,300
830	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	65,500

831	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	65,500
832	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	65,500
833	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Lần	65,500
834	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Lần	65,500
835	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Lần	65,500
836	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Lần	65,500
837	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	65,500
838	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	65,500
839	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	61,300
840	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Lần	61,300
841	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	65,500
842	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Lần	65,500
843	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	61,300
844	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	65,500
845	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Lần	61,300
846	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	61,300
847	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Lần	87,000
848	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	68,000
849	AFP	lần	250,000
850	ALP	lần	100,000
851	Ant- TPO	lần	330,000
852	Anti Beta	lần	650,000
853	Anti Cardio	lần	650,000
854	Anti CCP	lần	350,000
855	Anti Phospho	lần	650,000
856	ASLO	lần	150,000
857	B12	lần	250,000
858	C3	lần	180,000
859	C4	lần	180,000
860	CA 125	lần	230,000
861	CA15-3	lần	250,000
862	CA19-9	lần	250,000
863	CA72-4	lần	300,000
864	Cận Addis	Lần	43,100
865	CEA	lần	200,000
866	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	113,000
867	CMV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	130,000
868	Cortisol: máu/NT	lần	210,000
869	CRP định lượng	lần	170,000
870	Cyfra 21-1	lần	310,000
871	Chlamydia test nhanh	Lần	71,600
872	D3	lần	450,000
873	D-Dimer	lần	620,000
874	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	154,000
875	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	154,000
876	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	130,000
877	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Lần	154,000
878	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	130,000
879	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Lần	130,000
880	Double Test	lần	520,000
881	Double test (free beta HCG, PAPP-A)	lần	470,000

882	điện di	lần	700,000
883	Điện di huyết sắc tố	Lần	358,000
884	Điện di miễn dịch huyết thanh	Lần	1,016,000
885	Điện di protein huyết thanh	Lần	371,000
886	Điện Giải đồ	lần	120,000
887	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	lần	27,000
888	Điện giải đồ (Na, K, Cl, Ca) [Máu]	lần	27,000
889	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	21,200
890	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	91,600
891	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	21,200
892	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	75,400
893	Định lượng Amylase (dịch)	Lần	21,500
894	Định lượng Amylase (niệu)	Lần	37,700
895	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	204,000
896	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	269,000
897	Định lượng Axit Uric (niệu)	lần	15,900
898	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	86,200
899	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	21,500
900	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	21,200
901	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	21,200
902	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	150,000
903	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	139,000
904	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	139,000
905	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	12,700
906	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	134,000
907	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Lần	12,900
908	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	24,600
909	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	86,200
910	Định lượng Creatinin (dịch)	Lần	21,500
911	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	21,200
912	Định lượng Creatinin (niệu)	lần	15,900
913	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	53,000
914	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	Lần	26,900
915	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	26,500
916	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	80,800
917	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	80,800
918	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Lần	102,000
919	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	lần	56,500
920	Định lượng Folate [Máu]	Lần	86,200
921	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Lần	182,000
922	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	80,800
923	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	lần	64,600
924	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	lần	64,600
925	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	21,200
926	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	12,900
927	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	12,900
928	Định lượng Glucose (niệu)	lần	13,700
929	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	21,200
930	Định lượng HbA1c [Máu]	lần	99,600
931	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	Lần	471,000
932	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,500

933	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	80,800
934	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	26,500
935	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	80,800
936	Định lượng Progesteron [Máu]	Lần	80,800
937	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	75,400
938	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	21,500
939	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	10,700
940	Định lượng Protein (niệu)	lần	13,700
941	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	21,200
942	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	91,600
943	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	86,200
944	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Lần	37,700
945	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	31,800
946	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	lần	64,600
947	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	lần	64,600
948	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	93,700
949	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	176,000
950	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	lần	59,200
951	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Lần	26,900
952	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	26,500
953	Định lượng Urê (dịch)	Lần	21,500
954	Định lượng Urê (niệu)	lần	15,900
955	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	21,200
956	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	39,100
957	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	39,100
958	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	39,100
959	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Lần	57,700
960	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	20,700
961	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	lần	22,400
962	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	28,800
963	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	lần	44,800
964	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	86,600
965	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31,100
966	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	31,100
967	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	207,000
968	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Lần	23,100
969	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100
970	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100
971	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100
972	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	43,100
973	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	21,500
974	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	21,200
975	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	21,200
976	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	21,200
977	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	26,900
978	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	37,700
979	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Lần	26,900
980	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	19,000

981	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Lần	26,900
982	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	lần	130,000
983	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	41,700
984	Đường máu mao mạch	lần	15,200
985	Đường máu mao mạch	lần	15,000
986	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	114,000
987	Folate	lần	250,000
988	Free PSA	lần	200,000
989	Free T4	lần	100,000
990	FSH	lần	200,000
991	FT3	lần	100,000
992	FT4	lần	100,000
993	G6PD	lần	230,000
994	Gama latex (RF)	lần	140,000
995	HAV Ab test nhanh	Lần	119,000
996	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	106,000
997	HAV IgM miễn dịch tự động	Lần	106,000
998	HAV total miễn dịch tự động	Lần	101,000
999	HAVAb: IgM/IgG	lần	240,000
1000	HbeAb	lần	130,000
1001	HBeAb miễn dịch bán tự động	Lần	95,500
1002	HBeAb test nhanh	Lần	59,700
1003	Hbeag	lần	170,000
1004	HBeAg miễn dịch bán tự động	Lần	95,500
1005	HBeAg miễn dịch tự động	Lần	95,500
1006	HBeAg test nhanh	Lần	59,700
1007	HBsAb định lượng	Lần	116,000
1008	HBsAb test nhanh	lần	50,000
1009	HBsAg định lượng	Lần	471,000
1010	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	74,700
1011	HBsAg miễn dịch tự động	Lần	74,700
1012	HBsAg test nhanh	lần	51,700
1013	HBV- DNA	lần	950,000
1014	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	664,000
1015	HCV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
1016	HCV Ab miễn dịch tự động	Lần	119,000
1017	HCV Ab test nhanh	lần	51,700
1018	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
1019	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	119,000
1020	HCV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	824,000
1021	HCV- RNA định lượng	lần	1,250,000
1022	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	156,000
1023	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	40,400
1024	HIV Ab miễn dịch bán tự động	Lần	106,000
1025	HIV Ab miễn dịch tự động	Lần	106,000
1026	HIV Ab test nhanh	lần	51,700
1027	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	130,000
1028	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	130,000
1029	HIV Ag/Ab test nhanh	Lần	98,200
1030	HIV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	734,000
1031	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	65,600
1032	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	38,200
1033	HPV-DNA: định tính	lần	750,000

1034	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	69,300
1035	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	69,300
1036	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	65,800
1037	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	170,000
1038	LA kháng đông	lần	950,000
1039	Leptospira test nhanh	Lần	138,000
1040	Máu lắng	lần	140,000
1041	Máu lắng (bằng máy tự động)	lần	33,600
1042	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	lần	22,400
1043	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	68,000
1044	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80,800
1045	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80,800
1046	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80,800
1047	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80,800
1048	Protein	lần	40,000
1049	PSA	lần	200,000
1050	PTH	lần	330,000
1051	Phản ứng CRP	Lần	21,500
1052	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	74,800
1053	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	74,800
1054	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	28,800
1055	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8,500
1056	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8,500
1057	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Lần	36,900
1058	Rotavirus test nhanh	Lần	178,000
1059	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	149,000
1060	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Lần	119,000
1061	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Lần	143,000
1062	SCC	lần	310,000
1063	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	41,700
1064	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	41,700
1065	T3	lần	100,000
1066	T4	lần	100,000
1067	Tập trung bạch cầu	Lần	28,800
1068	Test kháng nguyên Covid – 19	lần	100,000
1069	TF3	lần	140,000
1070	TF4	lần	140,000
1071	TG	lần	300,000
1072	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Lần	36,900
1073	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	lần	35,800
1074	Tim tế bào Hargraves	Lần	64,600
1075	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	37,100
1076	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	46,200
1077	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	lần	39,200
1078	TPHA: định tính/định lượng	lần	150,000
1079	TSH	lần	130,000
1080	TSH	lần	310,000
1081	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	lần	12,300

1082	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	lần	63,500
1083	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	lần	39,200
1084	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	lần	40,400
1085	Trab	lần	630,000
1086	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Lần	87,100
1087	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Lần	178,000
1088	Tripple test	lần	510,000
1089	Trứng giun soi tập trung	Lần	41,700
1090	Trứng giun, sán soi tươi	lần	40,200
1091	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	238,000
1092	Vì khuẩn nhuộm soi	lần	65,500
1093	Vì khuẩn test nhanh	Lần	238,000
1094	Vì nấm nhuộm soi	Lần	41,700
1095	Vì nấm soi tươi	lần	40,200
1096	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	68,000
1097	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1098	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Lần	298,000
1099	Virus test nhanh	Lần	238,000
1100	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	159,000
1101	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	lần	12,300
1102	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	lần	23,300
1103	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	40,400
1104	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	lần	25,700
1105	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	464,000
1106	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	lần	33,600
1107	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	43,100
1108	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Lần	48,400
1109	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	147,000
1110	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	91,600
1111	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Lần	56,000
1112	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	43,100
1113	βHCG	lần	200,000
1114	Cộng hưởng từ phổ tim	lần	3,165,000
1115	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy	lần	600,000
1116	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Lần	522,000
1117	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1118	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1119	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	522,000
1120	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1121	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1122	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	522,000
1123	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1124	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1125	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Lần	522,000
1126	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	lần	600,000

1127	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1128	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu	lần	600,000
1129	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1130	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật	lần	600,000
1131	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1132	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	600,000
1133	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	lần	600,000
1134	Chụp cắt lớp vi tính hàm mật chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	lần	600,000
1135	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất	lần	600,000
1136	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1137	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	lần	600,000
1138	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1139	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1140	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1141	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
1142	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
1143	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới	lần	600,000
1144	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên	lần	600,000
1145	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
1146	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
1147	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	lần	600,000
1148	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1149	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde	lần	600,000
1150	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1151	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion)	lần	600,000
1152	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u)	lần	600,000
1153	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1154	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.)	lần	600,000
1155	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1156	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	lần	600,000
1157	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1158	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1159	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	lần	600,000
1160	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	522,000
1161	Chụp CLVT hàm – mật có tiêm thuốc cản quang	lần	632,000
1162	Chụp CLVT hàm – mật không tiêm thuốc cản quang	lần	522,000
1163	Chụp CLVT hàm mật có dựng 3D	lần	632,000
1164	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1165	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa	lần	600,000
1166	Chụp CLVT hàm-mật không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang	lần	632,000
1168	Chụp CLVT hốc mắt	lần	522,000

1169	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1170	Chụp CLVT mạch máu não	lần	600,000
1171	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	lần	522,000
1172	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	632,000
1173	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	lần	632,000
1174	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1175	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	lần	632,000
1176	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	522,000
1177	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	lần	600,000
1178	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	lần	2,214,000
1179	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	lần	2,214,000
1180	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	lần	2,214,000
1181	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1182	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1183	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	lần	3,165,000
1184	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1185	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1186	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1187	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1188	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1189	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1190	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	lần	1,311,000
1191	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1192	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1193	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1194	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	lần	1,311,000
1195	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	lần	2,214,000
1196	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	lần	2,200,000
1197	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	lần	1,311,000
1198	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	lần	2,214,000
1199	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	lần	2,214,000
1200	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	lần	2,214,000
1201	Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	lần	2,200,000
1202	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	lần	2,214,000
1203	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	lần	8,665,000
1204	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1205	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1206	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1207	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1208	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1209	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1210	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1211	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1212	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1213	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1214	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1215	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1216	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1217	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000

1218	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	lần	3,165,000
1219	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	lần	3,165,000
1220	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	lần	3,165,000
1221	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1222	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1223	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1224	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1225	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1226	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	lần	2,214,000
1227	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	lần	2,214,000
1228	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	lần	2,214,000
1229	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	lần	2,214,000
1230	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim (nếu có tiêm thuốc)	lần	2,200,000
1231	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	lần	2,214,000
1232	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	lần	2,214,000
1233	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	lần	1,311,000
1234	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất găng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	lần	3,165,000
1235	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	lần	1,311,000
1236	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	lần	2,214,000
1237	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	lần	2,200,000
1238	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	lần	2,200,000
1239	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1240	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1241	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1242	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1243	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	lần	3,165,000
1244	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1245	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1246	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1247	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1248	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1249	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1250	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1251	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1252	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	lần	1,311,000
1253	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	lần	2,214,000
1254	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Lần	539,000
1255	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	Lần	69,000
1256	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	Lần	50,200
1257	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng[1 phim]	Lần	69,000
1258	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2[2 phim]	Lần	47,000

1259	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên[2 phim]	lần	94,000
1260	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	122,000
1261	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[1 phim]	Lần	56,200
1262	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1263	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[1 phim]	Lần	56,200
1264	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1265	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1266	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên[2 phim]	Lần	94,000
1267	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze[1 phim]	Lần	69,000
1268	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn[2 phim]	Lần	94,000
1269	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1270	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1271	Chụp Xquang Chausse III[1 phim]	lần	69,000
1272	Chụp Xquang đại tràng	Lần	156,000
1273	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn(1phim)	Lần	69,000
1274	Chụp Xquang đường dò	Lần	406,000
1275	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Lần	240,000
1276	Chụp Xquang hàm chéo một bên[1 phim]	lần	69,000
1277	Chụp Xquang Hirtz[1 phim]	Lần	69,000
1278	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng[1 phim]	Lần	69,000
1279	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	53,000
1280	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Lần	119,000
1281	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1282	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[1 phim]	Lần	69,000
1283	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên[1 phim]	Lần	69,000
1284	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)[1 phim]	Lần	69,000
1285	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1286	Chụp Xquang khớp thái dương hàm[1 phim]	Lần	69,000
1287	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo[2 phim]	Lần	66,000
1288	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo[1 phim]	Lần	69,000
1289	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng][2 phim]	Lần	50,200
1290	Chụp Xquang khớp vai thẳng[1 phim]	Lần	69,000
1291	Chụp Xquang khung chậu thẳng[1 phim]	Lần	69,000
1292	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1293	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao[1 phim]	Lần	69,000
1294	Chụp Xquang mỏm trâm[1 phim]	lần	69,000
1295	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	539,000
1296	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên[1 phim]	Lần	69,000
1297	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng][2 phim]	Lần	50,200
1298	Chụp Xquang ngực thẳng[1 phim]	Lần	69,000
1299	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)[1 phim]	lần	69,000
1300	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)[1 phim]	lần	69,000
1301	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Lần	69,000
1302	Chụp Xquang Schuller[1 phim]	lần	69,000
1303	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến[1 phim]	Lần	69,000
1304	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1305	Chụp Xquang Stenvers[1 phim]	lần	69,000
1306	Chụp Xquang tại giường[1 phim]	Lần	69,000
1307	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Lần	69,200
1308	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	371,000
1309	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Lần	209,000
1310	Chụp Xquang thực quản dạ dày	Lần	116,000
1311	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000

1312	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1313	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1314	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè[2 phim]	Lần	94,000
1315	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1316	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1317	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1318	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1319	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo[2 phim]	Lần	94,000
1320	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến[1 phim]	Lần	50,200
1321	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo[1 phim]	Lần	69,000
1322	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1323	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng[2 phim]	Lần	94,000
1324	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng[2 phim]	Lần	66,000
1325	Dịch vụ gây mê nội soi dạ dày	lần	555,000
1326	Dịch vụ gây mê nội soi dạ dày, đại tràng	lần	1,400,000
1327	Dịch vụ gây mê nội soi đại tràng	lần	695,000
1328	Điện tim thường	lần	45,900
1329	Đo chức năng hô hấp	lần	123,000
1330	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	lần	130,000
1331	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	64,300
1332	Ghi điện não thường quy	Lần	64,300
1333	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,800
1334	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	32,800
1335	Nội soi dạ dày gây mê	lần	800,000
1336	Nội soi dạ dày, đại tràng gây mê	lần	1,500,000
1337	Nội soi đại tràng gây mê	lần	1,000,000
1338	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	lần	305,000
1339	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	lần	408,000
1340	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	lần	408,000
1341	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	lần	305,000
1342	Nội soi họng	lần	40,000
1343	Nội soi mũi	lần	70,000
1344	Nội soi tai	lần	70,000
1345	Nội soi tai mũi họng	lần	40,000
1346	Nội soi tai mũi họng	lần	202,000
1347	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	lần	240,000
1348	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	lần	244,000
1349	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	318,000
1350	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	lần	723,000
1351	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	lần	240,000
1352	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	lần	291,000
1353	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	lần	189,000
1354	Nghiệm pháp Atropin	Lần	198,000
1355	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	49,000
1356	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	43,900
1357	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	43,900
1358	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	82,300
1359	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	222,000
1360	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	222,000
1361	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	222,000
1362	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	82,300
1363	Siêu âm Doppler mạch máu	lần	211,000

1364	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Lần	222,000
1365	Siêu âm Doppler tim	lần	211,000
1366	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	222,000
1367	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Lần	82,300
1368	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	222,000
1369	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	82,300
1370	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	82,300
1371	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	222,000
1372	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	82,300
1373	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	82,300
1374	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	82,300
1375	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	82,300
1376	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	82,300
1377	Siêu âm đầu dò	lần	181,000
1378	Siêu âm hạch vùng cổ	lần	49,000
1379	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	49,000
1380	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	49,000
1381	Siêu âm khớp (một vị trí)	Lần	43,900
1382	Siêu âm màng phổi	Lần	43,900
1383	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	43,900
1384	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	43,900
1385	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	49,000
1386	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	43,900
1387	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	43,900
1388	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	49,000
1389	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	43,900
1390	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	222,000
1391	Siêu âm tim Doppler	Lần	222,000
1392	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Lần	222,000
1393	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	222,000
1394	Siêu âm tĩnh hoàn hai bên	Lần	49,000
1395	Siêu âm tuyến giáp	Lần	49,000
1396	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	49,000
1397	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	181,000
1398	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	49,000
1399	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	49,000
1400	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	49,000
1401	Siêu âm thai 4D	lần	120,000
1402	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	49,000
1403	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	49,000
1404	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	49,000
1405	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	43,900
1406	Soi cổ tử cung	lần	100,000
1407	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Lần	198,000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
33,600
0
0
0
0
0
0
0
0
0
35,000
0
0
0
0
0
0
0
241,000
0
0
640,000
0
0
0
555,000
0
0
0
0
85,400
0
0
0
75,800
0
75,800
0
0

[illegible]

75,800
75,800
75,800
75,800
75,800
75,800
75,800
75,800
75,800
75,800
40,000
0
0
50,000
44,400
40,700
41,100
38,000
38,000
0
0
0
0
0
0
316,000
0
0
0
0
941,000
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
261,000
369,000

0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
38,000
0
0
458,000
0
0
0
0
31,800
31,800
31,800
31,800
0
0
0
0
0
109,000
0
0
0
0
0
10,000
0
0
0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
172,000
185,000
0
0
576,000
0
12,000
12,000
0
49,000
0
0
49,600
0
29,000
98,800
0
27,300
0
0
27,300
27,300
27,300
27,300
27,300
44,500
52,400
29,000
27,300

[illegible]

0
0
0
0
0
0
0
78,000
78,000
78,000
61,800
0
0
0
0
0
61,800
0
0
44,400
0
61,800
61,800
61,800
61,800
0
0
61,800
0
0
61,800
0
0
0
0
0
0
61,800
0
61,800
61,800
0
61,800
0
0
61,800
0
61,800
61,800

0
61,800
61,800
0
61,800
0
0
61,800
0
0
61,800
0
0
0
0
0
0
61,800
61,800
0
61,800
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
61,800
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
29,000
0
0
0
0
0
61,300
0
0

61,300
61,300
0
0
0
0
61,300
0
61,300
61,300
61,300
61,300
0
61,300
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
61,300
0
0
61,300
61,300
0
61,300
61,300
61,300
61,300
0
0
0
61,300
61,300
61,300
0
0
0
0
61,300
0

[illegible]

0
0
0
0
0
28,600
28,600
21,200
0
21,200
0
0
0
0
0
15,900
0
0
21,200
21,200
0
0
0
12,700
0
0
0
0
0
21,200
15,900
53,000
0
26,500
0
0
0
0
0
0
0
21,200
0
0
13,700
21,200
0
0
26,500

0
26,500
0
0
0
0
0
0
13,700
21,200
0
0
0
31,800
0
0
0
0
0
0
26,500
0
15,900
21,200
0
0
0
0
0
22,400
0
44,800
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
21,200
21,200
21,200
0
0
0
19,000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

0
0
0
94,000
0
94,000
94,000
94,000
69,000
94,000
94,000
94,000
0
0
69,000
0
0
0
69,000
69,000
53,000
119,000
94,000
69,000
69,000
69,000
94,000
69,000
66,000
69,000
0
69,000
69,000
94,000
69,000
0
0
69,000
0
69,000
0
0
69,000
0
69,000
94,000
0
69,000
0
0
209,000
0
94,000

0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
49,000
49,000
0
0
0
0
49,000
0
0
49,000
0
0
0
0
0
49,000
49,000
49,000
0
49,000
49,000
49,000
0
49,000
49,000
49,000
0
49,000
49,000
49,000
0
0
0